

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2021/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 về phát triển ngành nghề nông thôn; số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Xét Tờ trình số 483/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) không phân biệt hộ khẩu thường trú, có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế biến, thương mại, ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nguyên tắc chung

a) Một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ (cả Trung ương và tỉnh) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn một chính sách hỗ trợ;

b) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với hỗ trợ trực tiếp

Chính sách hỗ trợ sau khi hoàn thành đưa vào hoạt động; khi chưa hưởng chính sách, chương trình, dự án khác của Trung ương, tỉnh hỗ trợ (trừ khoản 3, Điều 6 Nghị quyết này).

3. Đối với hỗ trợ lãi suất

a) Không thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với số tiền vay quá hạn trả nợ hoặc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tính từ thời điểm quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện hỗ trợ lãi suất sau khi dự án hoàn thành được nghiệm thu theo quy định ((trừ các dự án đã được hỗ trợ lãi suất vay vốn từ nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách tỉnh, bố trí lồng ghép từ các nguồn vốn (Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, kinh phí phát triển kinh tế tập thể, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này.

2. Kinh phí quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra, thẩm định chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định.

Chương II CÁC CHÍNH SÁCH CỤ THỂ

Mục 1

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN

Điều 4. Chính sách phát triển trồng trọt

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ 50% kinh phí mua bản quyền giống lúa mới (lúa thuần) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận và phù hợp cơ cấu theo Đề án sản xuất hàng vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tối đa 01 tỷ đồng/01 loại giống.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP có quy mô tối thiểu (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn): Đối với cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch 05ha/mỗi loại cây; rau củ quả thực phẩm 02 ha được hỗ trợ (theo kết quả đầu ra) 30 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với VietGap, 50 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với GlobalGAP sau khi được cấp giấy chứng nhận (không hỗ trợ giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP được cấp lại).

3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu (liền vùng): Rau củ quả thực phẩm 02 ha, lúa 10 ha được hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân có phương án và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền chấp thuận; nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 1, Điều 17 của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 5. Hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất

1. Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi ruộng đất, phá bỏ bờ thửa đảm bảo mục tiêu mỗi hộ sử dụng 01 - 02 thửa (trong đó có đến 75 - 80% số hộ sử dụng 01 thửa) tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất:

a) Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 0,5 triệu đồng/ha theo kết quả thực hiện (phát sinh từ vụ Xuân năm 2022 trở đi);

b) Hỗ trợ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính: Mức hỗ trợ 1,34 triệu đồng/ha;

c) Hỗ trợ cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi hoàn thành tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 278.000 đồng/giấy chứng nhận.

2. Hỗ trợ phá bỏ bờ thửa, di dời mô mả, san phẳng mặt ruộng và đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng

đất có quy mô diện tích liền vùng tối thiểu đối với đất trồng lúa 10ha, đối với đất trồng cây hàng năm khác 05ha: Mức hỗ trợ 05 triệu đồng/ha, tối đa 300 triệu đồng/cấp xã/năm.

3. Tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác) của hộ gia đình, cá nhân với thời gian thuê đất từ 05 năm trở lên với quy mô liền vùng tối thiểu 10ha đối với tổ chức, 03ha đối với hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ 02 năm với mức hỗ trợ 08 triệu đồng/ha/năm (hỗ trợ trực tiếp cho người thuê đất).

Điều 6. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh

1. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh và vật tư phối giống (ni tơ, ống ghen, găng tay) cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi bò cái sinh sản phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò BBB, Red Angus;

b) Hỗ trợ kinh phí tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh, quyết toán cho công tác phối giống bò, tối đa 200 triệu đồng/năm (với định mức hỗ trợ 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hàng năm, trong đó cấp tỉnh 30%, cấp huyện 70%). Kinh phí chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định.

2. Hỗ trợ kinh phí bình tuyển, nuôi giữ hươu đực giống

a) Hỗ trợ 100% kinh phí bình tuyển hươu đực giống, tối đa 300 triệu đồng/năm;

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí nuôi giữ hươu đực giống đã được bình tuyển đạt các tiêu chí để nhân giống, mức 02 triệu đồng/con/năm.

3. Hằng năm, bố trí kinh phí mua dự phòng các loại vắc xin (Lở mồm long móng gia súc, Viêm da nổi cục trên trâu bò, Cúm gia cầm) và hoá chất tiêu độc khử trùng để chủ động bao vây, phòng, chống các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm và thủy sản, đảm bảo mức lưu kho giá trị 02 tỷ đồng/năm.

4. Hỗ trợ cho các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước cho hoạt động giết mổ, đảm bảo nguồn nước đạt yêu cầu về các thông số nhóm A tại QCVN 01-1:2018/BYT, mức hỗ trợ 30 triệu đồng/cơ sở (đối với cơ sở đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước theo Nghị quyết 123/2018/HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì không được hưởng chính sách này).

5. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản và kiểm soát hoạt động giết mổ trên địa bàn (ngoài đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 3 Nghị

quyết 258/2020/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh) với mức hỗ trợ 24 triệu đồng/cấp xã/năm.

6. Hỗ trợ Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện (thông qua Ủy ban nhân dân cấp huyện) để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn, với định mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ đang hoạt động.

Điều 7. Chính sách phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/năm/01 tổ chức cộng đồng.

2. Hàng năm ngân sách bố trí 01 tỷ đồng thực hiện mua, thả các loại giống thủy sản ra các hồ, đập, sông để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá (thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy, thủy thủ), tối đa 4 triệu đồng/chứng chỉ/cá nhân.

4. Ngân sách nhà nước chi trả phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) theo hợp đồng được ký kết giữa chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh và đơn vị cung cấp nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản và khắc phục cảnh báo Thẻ vàng của Ủy ban nghề cá Châu Âu EC về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, tối đa 5 triệu đồng/năm/tàu.

Điều 8. Chính sách phát triển lâm nghiệp

1. Hỗ trợ một lần kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình sau khi được cấp chứng chỉ với mức 300.000 đồng/ha rừng trồng.

2. Hỗ trợ các tổ chức, nhóm hộ xây dựng đường lâm nghiệp (nếu có các ngầm qua suối thì phải được cứng hóa bằng bê tông) trong các vùng rừng trồng gỗ nguyên liệu tập trung theo quy hoạch có quy mô từ 200 ha trở lên, mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư, tối đa 20m đường/ha và tối đa 300 triệu đồng/km (không quá 5km/vùng dự án).

3. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sau khi được giao đất giao rừng với mức 300.000 đồng/ha/năm.

4. Hỗ trợ kinh phí khoán chi thường xuyên cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất do xã quản lý với mức 100.000 đồng/ha/năm.

5. Hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa (Lim xanh, Còng trắng, Re hương, Giỏi, Dó trầm, Lát hoa, Mỡ, Gáo) và tiền nhân công cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất, với mức 5 triệu đồng/ha.

6. Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp: Hỗ trợ 100% kinh phí mua cây giống (Mộc hoa trắng, Hoàng đằng, Hương bài, Mây nếp, Khôi tía và danh mục cây dược liệu theo quy định hiện hành của Bộ Y tế ban hành) cho các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp (kể cả trồng dưới tán rừng phòng hộ và sản xuất) thông qua liên kết với doanh nghiệp từ khâu trồng đến khâu tiêu thụ sản phẩm với quy mô tối thiểu từ 0,5 ha liền vùng, liền thửa trở lên, tối đa 10 triệu đồng/ha.

Điều 9. Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng phương án, tuyên truyền, tập huấn, thiết kế bộ nhận diện, xúc tiến thương mại, học tập kinh nghiệm, quản lý, chỉ đạo; hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và các nội dung khác có liên quan; tối đa 01 tỷ đồng/phương án.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị, nhà xưởng để thực hiện di dời cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến các khu hoặc cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoặc vùng sản xuất về ngành nghề nông thôn, tối đa 200 triệu đồng/cơ sở.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ liên kết

Các dự án liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo các hình thức liên kết tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ, đảm bảo thời gian liên kết ổn định: Tối thiểu 05 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 huyện, thành phố, thị xã trở lên; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng và triển khai trên địa bàn) và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, thực hiện hỗ trợ theo Điều 7, 8, 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp và chương trình OCOP

Ngân sách đảm bảo kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chung như: Củng cố, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các phần mềm, các nền tảng số, hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, kho tri thức nông nghiệp, nông thôn, chi phí vận hành, nâng cấp... theo kế hoạch hàng năm và dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 12. Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học và phát triển nấm

1. Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công tác giống cây trồng vật nuôi, cải tạo đất, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống có hiệu quả dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản phẩm; tối đa 600 triệu đồng/nhiệm vụ.

2. Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng nhà nuôi trồng nấm theo hướng công nghệ cao (có bản vẽ thiết kế thi công được thẩm định; nhà nuôi trồng có công năng điều chỉnh được ánh sáng, có hệ thống thông gió và làm mát), có quy mô tối thiểu 300m², mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/01 nhà.

3. Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm nông nghiệp, xử lý môi trường chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tối đa 01 triệu đồng/cá nhân và 10 triệu đồng/tổ chức.

Mục 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP)

Điều 13. Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm được cấp thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên thực hiện chuyển giao công nghệ, mua sắm máy móc, trang thiết bị mới; xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm (Các tổ chức, cá nhân đã được hỗ trợ các nội dung chính sách này theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì không được hưởng tại quy định này).

1. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ (công nghệ có khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và được tạo ra hoặc ứng dụng tại Hà Tĩnh chưa quá 5 năm tính đến ngày đề nghị hỗ trợ), máy móc, trang thiết bị mới (máy móc, thiết bị chưa qua sử dụng, có kết cấu hoàn chỉnh,

gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyên động theo mục đích sử dụng được thiết kế, có đầy đủ thông số kỹ thuật, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và được sản xuất chưa quá 5 năm tính đến ngày đề nghị hỗ trợ; có tem nhãn của đơn vị/hãng sản xuất, các thông số kỹ thuật chính và năm sản xuất) phục vụ trực tiếp quá trình sản xuất, chế biến và góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị của sản phẩm OCOP, tối đa 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP được hỗ trợ một lần 50% kinh phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm, tối đa 500 triệu đồng đối với kho, xưởng có thể tích chứa từ 1.000 m³ trở lên; tối đa 300 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 500m³ đến dưới 1.000m³; tối đa 200 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 150m³ đến dưới 500m³.

Điều 14. Hỗ trợ phát triển sản phẩm bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra và xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm OCOP

1. Hỗ trợ một phần chi phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nội dung, như: Xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở sản xuất; hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm; hồ sơ đăng ký mã số mã vạch; xây dựng câu chuyện sản phẩm; lập phương án sản xuất kinh doanh; hồ sơ đánh giá phân hạng, hồ sơ liên kết sản xuất, thị trường tiêu thụ,... bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra, khi sản phẩm được cấp có thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP, được thưởng với mức cụ thể: Đạt hạng 3 sao thưởng 120 triệu đồng/sản phẩm, hạng 4 sao thưởng 150 triệu đồng/sản phẩm, hạng 5 sao thưởng 250 triệu đồng/sản phẩm (mỗi tổ chức, cá nhân thưởng tối đa 2 sản phẩm, sản phẩm thứ 2 đạt chuẩn được thưởng 50% kinh phí so với mức thưởng hạng sao tương ứng; đối với sản phẩm nâng hạng sao, thưởng bằng mức chênh lệch giữa mức thưởng đạt sao tương ứng theo quy định trừ mức thưởng đạt sao đã được hưởng trước đó).

2. Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP tại các hội nghị, hội chợ OCOP do Trung ương hoặc các tỉnh, thành phố tổ chức (được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Công Thương hoặc Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh cử tham gia Hội chợ), tối đa 20 triệu đồng/lần/tổ chức, cá nhân tham gia tại các tỉnh khu vực phía Bắc và Miền Trung; tối đa 30 triệu đồng/lần/tổ chức, cá nhân tại các tỉnh còn lại; tối đa 50 triệu đồng/lần/tổ chức, cá nhân khi tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ ở nước ngoài; mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ không quá 03 lần/năm.

3. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thuê, đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP trong tỉnh đáp ứng quy định theo Quy chế quản lý điểm giới thiệu, bán sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được Ủy

ban nhân dân tỉnh ban hành; đối với thuê, tối đa 04 triệu/điểm/tháng (thời gian hỗ trợ không quá 24 tháng); đối với đầu tư mới, tối đa 150 triệu đồng/điểm có diện tích từ 50m² trở lên.

Mục 3

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 15. Chính sách phát triển thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại

1. Hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng chợ khu vực nông thôn nằm trong phương án phát triển chợ tích hợp quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ xem xét đối với các xã chưa đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong giai đoạn 2022 - 2025.

a) Đối với chợ xây dựng mới đạt chuẩn: Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng, mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào bao gồm: Đình chợ, xây tường rào, nền chợ, hệ thống giao thông trong chợ, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, bàn thực phẩm tươi sống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm;

b) Đối với nâng cấp, mở rộng chợ đạt chuẩn: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng để nâng cấp, cải tạo chợ bao gồm: Đình chợ, san nền/sửa nền, xây tường rào, hệ thống giao thông trong chợ, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý rác thải, bàn thực phẩm tươi sống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Chính sách xúc tiến thương mại

a) Hỗ trợ tổ chức lễ hội, hội chợ: Hỗ trợ tổ chức lễ hội, hội chợ, sự kiện, hội nghị xúc tiến thương mại nhằm quảng bá, kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề hàng năm quy mô cấp tỉnh, thời gian tổ chức 03 - 05 ngày theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, mức hỗ trợ tính trên số gian hàng sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trong tỉnh là 05 triệu đồng/01 gian hàng quy chuẩn; tối đa 02 cuộc/năm và không quá 500 triệu đồng/cuộc.

b) Đối với các tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì để phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể trong tỉnh tham gia các hội chợ,

triển lãm, hội nghị kết nối cung - cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề được sản xuất trong tỉnh, được hỗ trợ kinh phí thuê gian hàng, thuê phòng nghỉ, phương tiện vận chuyển người và hàng hóa, lệ phí cửa khẩu, tối đa 80 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức trong nước (với quy mô tối thiểu có 8 tổ chức, cá nhân tham gia); không quá 150 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức tại nước ngoài (với quy mô tối thiểu có 4 tổ chức, cá nhân tham gia).

Mục 4

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Điều 16. Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

2. Các khách hàng (bao gồm cả khách hàng đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất trước đây) vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để đầu tư phát triển hoặc mở rộng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh) đáp ứng một trong các nội dung sau:

a) Phát triển sản xuất:

Sản xuất nông nghiệp có quy mô tối thiểu: Sản xuất rau, củ, quả, cây dược liệu 0,2ha; sản xuất lạc 0,5ha; sản xuất lúa hàng hóa tập trung 5ha; sản xuất cây ăn quả 0,3ha; sản xuất chè 0,5ha; trồng ngô có liên kết 0,5ha; trồng hoa 0,1ha; xây dựng nhà lưới, nhà màng sản xuất rau, củ, quả, hoa 200m²; trồng rừng sản xuất quy mô từ 2ha;

Lắp hệ thống tưới cho cam chanh, cam bù, bưởi Phúc Trạch, chè với diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên/tổ chức, cá nhân; mua máy làm đất, máy gặt đập liên hợp, máy cấy phục vụ sản xuất;

Chăn nuôi trâu, bò, hươu, dê có quy mô thường xuyên từ 10 con trở lên/mỗi loại vật nuôi; chăn nuôi có quy mô thường xuyên: Gà 1.000 con, vịt 1.000 con trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m³ trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ 90m³ trở lên; nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích 200m² trở lên;

Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối; hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh; trang trại đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành;

b) Khách hàng vay vốn để đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP; các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh liên kết, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở có sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên;

c) Khách hàng vay vốn phục vụ sản xuất tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và kinh doanh thương mại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

Thu mua, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không khống chế quy mô;

Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy, hải sản;

Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiêu thụ công nghiệp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 17. Loại cho vay và thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng là doanh nghiệp thuộc hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ

a) Loại cho vay hỗ trợ lãi suất: Là các khoản cho vay để đầu tư vào các dự án nông nghiệp, nông thôn được giải ngân kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực;

b) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho vay;

c) Thời hạn được hưởng hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trong hợp đồng tín dụng với các ngân hàng thương mại, nhưng tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời hạn hỗ trợ lãi suất là 08 năm; dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

2. Các đối tượng còn lại

a) Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam: Vay ngắn hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2025; vay trung hạn và dài hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2024;

b) Thời hạn được hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trên hợp đồng tín dụng/giấy ghi nợ nhưng không quá 8 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn; 24 tháng đối với các khoản vay trung hạn; 36 tháng đối với các khoản vay dài hạn.

Điều 18. Mức lãi suất hỗ trợ

1. Đối với khách hàng là doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ theo mức bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại (trong hạn) so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ tối đa cho một dự án là 1,5 tỷ đồng.

2. Các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 50% lãi suất vay trong hạn được ghi trong hợp đồng tín dụng/giấy ghi nợ nhưng không được vượt quá số tiền lãi hỗ trợ tối đa cho một khách hàng như sau:

a) Tổng mức vay dưới 10 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 500 triệu đồng;

b) Tổng mức vay từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng;

c) Tổng mức vay từ 20 tỷ đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 01 tỷ đồng.

Chương III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ HỖ TRỢ

(Có phụ lục kèm theo)

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hỗ trợ trực tiếp:

a) Các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018, Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3

năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (trừ các cơ chế hỗ trợ từ Điều 19 đến Điều 22 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND và Điều 2 Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND) nay không được quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đã và đang thực hiện cho đến khi hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chưa được hưởng chính sách thì vẫn được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND và các văn bản hướng dẫn;

b) Các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND, Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh nay vẫn quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đang thực hiện và chưa được hưởng chính sách thì được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với hỗ trợ lãi suất: Các khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh còn dư nợ đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực nếu chưa hết thời gian hỗ trợ tối đa và chưa vượt tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa đối với một khách hàng theo quy định tại Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND cho đến khi khoản vay hết thời gian hỗ trợ lãi suất hoặc đến tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa đối với một khách hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước thì dừng hỗ trợ).

3. Tổ chức, cá nhân đã triển khai thực hiện chính sách và được nghiệm thu theo quy định nhưng chưa được cấp kinh phí hỗ trợ trong năm thực hiện thì được chuyển sang thanh toán kinh phí hỗ trợ trong năm kế tiếp.

Điều 20. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Xây dựng dự toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

c) Kiểm tra việc thực hiện chính sách; phát hiện và đề xuất những chính sách cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã cân đối, bố trí các nguồn vốn từ ngân sách theo kế hoạch hàng năm để các chính sách được tổ chức thực hiện đầy đủ, có hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ HỖ TRỢ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Mục 1
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ KINH PHÍ

I. Xây dựng kế hoạch

1. Hàng năm, trên cơ sở nhu cầu, tình hình thực tiễn tại địa phương, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị rà soát, tổng hợp, đăng ký kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách của năm sau (Biểu mẫu số 01/KH) theo từng lĩnh vực gửi các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ngân hàng Nhà nước tỉnh trước ngày 30/9 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2022 gửi trước ngày 10/3/2022).

2. Trên cơ sở kế hoạch đăng ký kinh phí thực hiện chính sách của các địa phương, đơn vị, các Sở, ngành theo lĩnh vực phụ trách rà soát, thẩm định (đảm bảo cân đối với dự toán kinh phí hàng năm khi xây dựng chính sách), tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/10 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2022 gửi trước ngày 20/3/2022), cụ thể:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến (trừ Điều 5, Điều 12) và chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp quy định tại Điều 11 Nghị quyết này;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất quy định tại Điều 5 Nghị quyết này;

c) Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học quy định tại Điều 12 Nghị quyết này;

d) Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm quy

định tại Điều 13, 14 và chính sách chuyển đổi số trong chương trình OCOP tại Điều 11 Nghị quyết này;

đ) Sở Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại quy định tại Điều 15 Nghị quyết này;

e) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm chủ trì rà soát, thẩm định, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất quy định tại Nghị quyết này.

3. Trên cơ sở kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách của các Sở, ngành đã rà soát, thẩm định; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp gửi Sở Tài chính trước ngày 15/12 (riêng kế hoạch năm 2022 gửi trước ngày 30/3/2022), Sở Tài chính căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp, xem xét (đảm bảo cân đối với dự toán kinh phí hàng năm khi xây dựng chính sách), tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch năm sau trước ngày 31/12 hàng năm.

II. Phân bổ và giao kế hoạch kinh phí thực hiện

1. Trên cơ sở kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách của các Sở, ngành đã rà soát, thẩm định; đồng thời căn cứ dự toán kinh phí chính sách được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hàng năm.

2. Căn cứ vào kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Kế hoạch kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách của cấp huyện đảm bảo không vượt kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và công khai theo Luật Ngân sách nhà nước. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ đã phê duyệt để phù hợp với tình hình thực tế địa phương (nếu cần thiết) nhưng không vượt quá tổng mức kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai kế hoạch hỗ trợ theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi kế hoạch thực hiện về Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát. Sau ngày 31/10 năm kế hoạch, địa phương không có kế hoạch chi tiết được phê duyệt hoặc không phê duyệt hết kinh phí Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển kế hoạch hỗ trợ cho nhiệm vụ hoặc địa phương khác theo quy định, địa phương đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm do việc không phê duyệt kế hoạch của địa phương mình.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch kinh phí hỗ trợ kịp thời, định kỳ 6 tháng (trước ngày 30/6) và cả năm báo

cáo tiến độ, kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành liên quan theo quy định.

III. Cấp phát kinh phí hỗ trợ

1. Đối với đơn vị thuộc Sở, ngành cấp tỉnh

a) Căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đơn vị lập dự toán thực hiện gửi Sở, ngành quản lý nhà nước về lĩnh vực chính sách đề xuất hỗ trợ, đồng thời gửi Sở Tài chính;

b) Các Sở, ngành theo lĩnh vực chính sách rà soát, thẩm định, tổng hợp, đề xuất Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách (cấp ứng tối đa 70% trên dự toán được thẩm định và căn cứ kế hoạch được tỉnh giao; đối với nhiệm vụ kinh phí mua dự phòng các loại vắc xin, hóa chất để chủ động phòng, chống dịch gia súc, gia cầm và thủy sản và kinh phí tổ chức lễ hội, hội chợ được bổ sung 100% kinh phí);

c) Sau khi nhận được quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời gian 10 ngày làm việc Sở Tài chính thực hiện cấp tiếp kinh phí hỗ trợ các đơn vị theo quy định (nếu còn thiếu).

2. Đối với doanh nghiệp

Sau khi nhận được quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và hồ sơ của doanh nghiệp (gồm: Tờ trình đề nghị chuyển kinh phí hỗ trợ tại quyết định và hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này), trong thời gian 10 ngày làm việc Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp theo quy định.

3. Đối với tổ chức, cá nhân thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý

a) Căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ứng tối đa 70% kinh phí trên kế hoạch hỗ trợ của tỉnh để chủ động triển khai thực hiện;

b) Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi trước ngày 05/02 năm sau); các Sở, ngành rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách của các địa phương và tổng hợp lĩnh vực chính sách phụ trách gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/02 của năm sau; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp lĩnh vực chính sách phụ trách và tổng hợp chung gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách và bổ sung kinh phí nếu còn thiếu.

IV. Xử lý kinh phí thừa, thiếu

1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đơn vị, địa phương (Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi trước ngày 05/02 năm sau); các sở, ngành theo lĩnh vực rà soát, tổng hợp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn chậm nhất vào ngày 15/02 hàng năm; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp chung gửi Sở Tài chính (trước ngày 25/02 hàng năm) tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ và cấp kinh phí nếu còn thiếu.

2. Kinh phí còn dư, không sử dụng hết thì thu hồi về Ngân sách tỉnh theo quy định.

V. Quản lý hồ sơ hỗ trợ

Hồ sơ hỗ trợ được lưu trữ tại đơn vị thanh toán và các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ; các khoản thanh toán kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho tổ chức phải thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản (không thanh toán bằng tiền mặt), đối với hộ gia đình, cá nhân khuyến khích thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản và hồ sơ, chứng từ được lưu trữ theo quy định của Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước; đối với các tổ chức kinh tế có phát sinh nghĩa vụ nộp thuế phải có báo cáo quyết toán thuế của đơn vị, báo cáo tình hình lao động.

VI. Kiểm tra kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương

Các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ chủ động thực hiện kiểm tra, thanh tra (khi cần thiết) trong quá trình chỉ đạo triển khai và đánh giá kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương, đơn vị theo quy định pháp luật.

Mục 2

QUY TRÌNH KIỂM TRA, PHÊ DUYỆT VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ

Tiểu mục 1

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN (TRỪ ĐIỀU 5, ĐIỀU 12)

A. QUY TRÌNH KIỂM TRA, PHÊ DUYỆT HỖ TRỢ

I. Đối với đơn vị thuộc Sở, ngành cấp tỉnh

1. Khi thực hiện hoàn thành, các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời gửi Sở Tài chính.

2. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, thẩm định về kết quả thực hiện chính sách tại các đơn vị.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp và đề xuất Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

II. Đối với doanh nghiệp

1. Sau khi thực hiện hoàn thành, các doanh nghiệp nộp Tờ trình và hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách (kèm báo cáo quyết toán thuế, báo cáo tình hình sử dụng lao động) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.

2. Sau khi nhận được Tờ trình và hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, thẩm định về kết quả thực hiện chính sách tại các doanh nghiệp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp và đề xuất Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

III. Đối với đối tượng thuộc cấp huyện quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các đối tượng (sau khi các đối tượng thực hiện hoàn thành), tổng hợp lập danh sách gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, kiểm tra, thẩm định phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, nội dung chính sách, kinh phí hỗ trợ). Căn cứ quyết định phê duyệt, cấp kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời thông báo và thực hiện giải ngân số tiền hỗ trợ cho các đối tượng trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của đối tượng.

3. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách (*Biểu mẫu số 02/BC kèm theo*), đồng thời gửi Quyết định phê duyệt hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trước ngày 05/02 của năm sau.

4. Riêng đối với các chính sách tại khoản 5, 6 Điều 6; khoản 1 Điều 9; Điều 10 Nghị quyết này, ngoài quy trình chung tại Phần A, các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy trình cụ thể tại Phần B Tiểu mục này.

B. HỒ SƠ HỖ TRỢ

Hồ sơ yêu cầu chung: Đơn hoặc Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách (*Mẫu số 03 kèm theo*). Tùy theo từng nội dung chính sách hỗ trợ cụ thể yêu cầu có các hồ sơ quy định như sau:

I. Chính sách phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ mua bản quyền giống lúa (Khoản 1, Điều 4 Nghị quyết này)

a) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với đơn vị cung ứng bản quyền giống, kèm theo hồ sơ, hóa đơn tài chính để xác định chi phí tính hỗ trợ;

b) Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng của Cục trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP (khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này): Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP (Bản sao có chứng thực).

3. Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ (khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này): Các tổ chức, cá nhân tiến hành lập phương án - dự toán kinh phí gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, soát xét và có ý kiến bằng văn bản gửi các tổ chức, cá nhân căn cứ triển khai thực hiện. Hồ sơ gồm:

a) Phương án và dự toán kinh phí mô hình được phê duyệt (tổ chức, cá nhân phê duyệt sau khi có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

b) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án và dự toán kinh phí mô hình;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện theo phương án, dự toán được phê duyệt;

d) Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ (Bản sao có chứng thực);

đ) Biên bản kiểm tra trong quá trình triển khai thực hiện mô hình của cấp có thẩm quyền (tỉnh hoặc huyện).

II. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh

1. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao (khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này). Trong đó, giao Trung tâm Khuyến nông tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, định mức liều tinh và vật tư phối giống hỗ trợ tối đa 2,0 lần/con bò cái được phối giống. Hồ sơ gồm:

a) Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình cải tạo giống bò chất lượng cao hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (trong đó có dự toán kinh phí);

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; hóa đơn mua tinh, vật tư, phiếu nhập xuất kho; biên lai (hóa đơn) và văn bản thẩm định giá mua tinh, vật tư; hồ sơ đấu thầu và chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp tinh, vật tư theo quy định của pháp luật;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa Trung tâm Khuyến nông với Trung tâm ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện về việc thực hiện cải tạo giống bò;

d) Bảng tổng hợp danh sách: Hộ gia đình, số lượng bò cái được phối giống, loại tinh, vật tư đã sử dụng cho mỗi con bò được phối giống, số lượng liều tinh đã sử dụng/con bò cái, số lượng bò cái có chửa của từng hộ, chữ ký của hộ và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Bảng tổng hợp kết quả: Số lượng hộ, số lượng bò cái được phối giống, số lượng tinh đã sử dụng, loại tinh và vật tư đã sử dụng, số lượng bò cái có chửa theo từng xã, phường, thị trấn và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Hồ sơ thanh quyết toán phần kinh phí hỗ trợ khảo sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh quyết toán cho công tác phối giống bò mức 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hàng năm.

2. Hỗ trợ bình tuyển hươu đực giống (điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này). Trong đó, giao Trung tâm Khuyến nông tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện.

a) Tiêu chí bình tuyển hươu đực giống: Ngoại hình: Cân đối, khỏe mạnh, lông mịn màu đặc trưng của giống hươu sao; độ tuổi hươu đực giống: Từ 3-10 tuổi; nhân giống: Tối thiểu 01 con hươu đực giống phối giống thành công cho 05 con Hươu cái/năm; năng suất nhung: Tối thiểu 1,2 kg/lần thu hoạch.

b) Hồ sơ gồm: Phương án và dự toán bình tuyển hươu đực giống được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát đàn hươu đực; Bảng tổng hợp kết quả: Số lượng hộ, số lượng hươu đực được bình tuyển; Bảng tổng hợp kết quả: Số lượng hộ, số lượng hươu đực bình tuyển, đạt các tiêu chí được công nhận; Bảng tổng hợp các chi phí thực hiện theo dự toán được phê duyệt (kèm theo hồ sơ, hóa đơn tài chính, chứng từ chứng minh); Văn bản xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hươu đực giống đã được bình tuyển.

3. Hỗ trợ nuôi giữ hươu đực giống (điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này), hồ sơ gồm:

a) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về hộ đang nuôi giữ hươu đực giống;

b) Văn bản xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hươu đực giống đã được bình tuyển.

4. Hỗ trợ mua dự phòng các loại vắc xin và hoá chất (khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị hỗ trợ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch bệnh; trong đó, nêu rõ tình hình dịch bệnh hoặc tính cấp thiết cần sử dụng vắc xin, hóa chất để chủ động phòng dịch và kế hoạch sử dụng vắc xin, hoá chất;

b) Giấy giới thiệu cử cán bộ đến tiếp nhận vắc xin của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao hoặc ủy quyền;

c) Phiếu xét nghiệm của Cơ quan thú y có thẩm quyền hoặc Biên bản kiểm tra kết luận dịch bệnh của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện hoặc Văn bản chỉ đạo, khuyến cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thú y, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, diễn biến dịch bệnh tại các tỉnh, huyện lân cận và nguy cơ dịch bệnh xâm nhiễm, lây lan vào địa bàn đối với loại dịch bệnh đề nghị hỗ trợ vắc xin, hóa chất;

d) Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y kèm theo Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được ủy quyền (Có biểu chi tiết các loại vắc xin, hóa chất đã sử dụng đến từng tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận);

đ) Hóa đơn, chứng từ mua sắm, cấp phát vắc xin, hóa chất của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

5. Hỗ trợ cho các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước (khoản 4 Điều 6 Nghị quyết này).

a) Kết quả xét nghiệm nguồn nước đạt yêu cầu về các thông số nhóm A tại QCVN 01-1:2018/BYT;

b) Bảng tổng hợp các chi phí đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện.

6. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản và kiểm soát hoạt động giết mổ trên địa bàn (khoản 5 Điều 6 Nghị quyết này)

a) Quy trình thực hiện: Theo quy định tại Phần A Tiểu mục này. Ngoài ra, hằng năm căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để cấp kinh phí hỗ trợ việc kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản với mức hỗ trợ 24 triệu đồng/năm/xã; Khuyến khích ngân sách cấp xã hỗ trợ thêm ngoài mức quy định của tỉnh đối với công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản.

b) Hồ sơ hỗ trợ:

- Văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã về công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn; yêu cầu đối người thực hiện công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn cấp xã có trình độ chuyên môn thú y, chăn nuôi hoặc thủy sản (đối với xã có diện tích nuôi tôm lớn) từ Trung cấp trở lên;

- Bản sao bằng cấp chuyên môn của người được giao nhiệm vụ;

- Quyết định phê duyệt danh sách và số tiền hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản hàng tháng của Ủy ban nhân dân cấp xã, có xác nhận, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của Cơ quan thú y cấp huyện.

7. Hỗ trợ Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện (thông qua Ủy ban nhân dân cấp huyện) để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn (Khoản 6 Điều 6 Nghị quyết này).

a) Quy trình thực hiện: Theo quy định tại Phần A Tiểu mục này. Ngoài ra, hằng năm căn cứ kế hoạch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện lập dự toán, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để cấp kinh phí hỗ trợ thực hiện kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn với mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ đang hoạt động. Khuyến khích ngân sách cấp huyện hỗ trợ thêm ngoài mức quy định của tỉnh đối với công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn cấp huyện;

b) Hồ sơ hỗ trợ

- Quyết định phê duyệt chỉ tiêu, số lượng gia súc giết mổ tại các cơ sở giết mổ và danh sách, số tiền hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Văn bản giao nhiệm vụ của Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện thực hiện công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn; yêu cầu người thực hiện công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động giết mổ có trình độ chuyên môn thú y, chăn nuôi từ Trung cấp trở lên;

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung theo từng tháng của Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện (Kèm theo biểu số liệu chi tiết số lượng gia súc, gia cầm đưa vào giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn).

IV. Chính sách phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ tổ chức cộng đồng (khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng;

b) Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nội dung hoạt động hàng năm của tổ chức cộng đồng.

2. Hỗ trợ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản (khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Thủy sản xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

a) Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung về thả cá tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản hàng năm hoặc giai đoạn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (trong đó có dự toán kinh phí);

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính về việc mua giống thủy sản; hồ sơ thanh quyết toán theo quy định hiện hành và hồ sơ khác có liên quan;

c) Biên bản thả giống có đại diện của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và đơn vị trực tiếp quản lý hồ, đập, sông.

3. Hỗ trợ đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá (khoản 3 Điều 7 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Thủy sản xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

a) Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung về đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá hàng năm hoặc giai đoạn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (trong đó có dự toán kinh phí);

b) Quyết định cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá của cơ sở đào tạo (có kèm theo danh sách chi tiết);

c) Bảng tổng hợp danh sách các học viên được cấp chứng chỉ có xác nhận của chính quyền địa phương nơi đào tạo;

d) Hồ sơ đào tạo liên quan theo quy định.

4. Hỗ trợ phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (khoản 4 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực (bản sao có chứng thực);

b) Hóa đơn phí thuê bao của đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình tàu cá (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

V. Chính sách phát triển lâm nghiệp

1. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) (khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này).

Hồ sơ: Giấy chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) do tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định (Bản sao có chứng thực).

2. Hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp (khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp (do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân hoặc cơ quan chuyên môn có chức năng chuyên ngành thiết kế phù hợp), nội dung gồm:

- Thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng công trình;

- Thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Thể hiện rõ vị trí (tọa độ, lô, khoảnh, tiểu khu), chủ rừng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, diện tích rừng, đánh giá hiện trạng, đặc điểm khu rừng, đối tượng quy hoạch theo 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); quy mô, công suất, cấp công trình, giải pháp thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng (theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7025:2002: Đường ô tô lâm nghiệp - Yêu cầu thiết kế; các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác); giải pháp thi công xây dựng công trình, an toàn xây dựng, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng và bảo vệ môi trường; tổng mức đầu tư, thời gian xây dựng, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình.

b) Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Đối với nhóm hộ thì phải có người đại diện và danh sách ký xác nhận của các hộ tham gia nhóm và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Báo cáo thẩm tra quyết toán của cơ quan chuyên môn cấp huyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch);

đ) Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền;

e) Hồ sơ hoàn công; Hợp đồng xây dựng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

3. Hồ sơ bảo vệ rừng tự nhiên (khoản 3 Điều 8 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Tổng hợp số liệu hồ sơ, trích lục diện tích rừng đề xuất hỗ trợ chính sách của Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt diện tích rừng đề xuất hỗ trợ chính sách (Kèm hồ sơ trích lục diện tích rừng);

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (Bản sao có chứng thực);

c) Văn bản xác nhận kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn của Hạt Kiểm lâm cấp huyện (trên cơ sở đề xuất cán bộ kiểm lâm địa bàn).

4. Hồ sơ quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất (khoản 4 Điều 8 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Tổng hợp số liệu hồ sơ, trích lục diện tích rừng đề xuất hỗ trợ chính sách của Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt diện tích rừng đề xuất hỗ trợ chính sách (Kèm hồ sơ trích lục diện tích rừng);

b) Phương án Bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm của Ủy ban nhân dân xã phê duyệt (sau khi có ý kiến của Hạt Kiểm lâm, Công an huyện theo quy định);

c) Văn bản xác nhận kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm của Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

5. Hỗ trợ trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất (khoản 5 Điều 8 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt sau 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức; Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng);

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng (Bản sao có chứng thực);

c) Bảng tổng hợp mua cây giống kèm theo hóa đơn tài chính theo quy định pháp luật đối với giống mua của tổ chức, cá nhân khác (Hoặc biên bản kiểm tra kết quả sản xuất giống của cấp có thẩm quyền đối với cơ sở tự sản xuất giống: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức; Ủy ban nhân dân huyện đối với hộ gia đình, cá nhân);

d) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

6. Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp (khoản 6 Điều 8 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ được phê duyệt: Đối với tổ chức do đơn vị tự phê duyệt (Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn Ủy ban nhân dân cấp huyện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức); đối với cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt sau 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cá nhân);

b) Hợp đồng kinh tế về liên kết sản xuất và tiêu thụ cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ giữa tổ chức, cá nhân với doanh nghiệp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Bảng tổng hợp mua cây giống kèm theo hóa đơn tài chính theo quy định pháp luật đối với giống mua của tổ chức, cá nhân khác (Hoặc biên bản

kiểm tra kết quả sản xuất giống của cấp có thẩm quyền đối với giống tự sản xuất của cơ quan chuyên môn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có kết quả kiểm tra bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra kết quả sản xuất giống của tổ chức tự sản xuất giống; Ủy ban nhân dân cấp huyện có kết quả kiểm tra bằng văn bản trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra kết quả sản xuất giống của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất giống);

d) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

VI. Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn

1. Chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề (khoản 1 Điều 9 Nghị quyết này)

a) Quy trình thực hiện

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án, dự toán trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và đơn vị liên quan thẩm định phương án, dự toán.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

- Sau khi hoàn thành, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng thời gửi Sở Tài chính. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan kiểm tra, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

b) Hồ sơ hỗ trợ

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Phương án, dự toán và quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Văn bản thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ thể hiện chi phí phát sinh. Đối với mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thì có thẩm định giá và các hồ sơ khác liên quan (bản sao có chứng thực).

2. Hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Văn bản thể hiện Quy hoạch khu hoặc cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoặc vùng sản xuất về ngành nghề nông thôn;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc hoàn thành di dời cơ sở sản xuất và đi vào hoạt động;

c) Hợp đồng, thanh lý, hoá đơn chứng từ minh chứng chi phí phát sinh (bản sao có chứng thực).

VII. Chính sách hỗ trợ liên kết

1. Quy trình thực hiện: Theo quy định tại Phần A Tiểu mục này và các quy định theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

b) Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết của cấp có thẩm quyền;

c) Hợp đồng liên kết (Bản sao có chứng thực);

d) Dự án liên kết (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

đ) Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

e) Bản sao có chứng thực của các chứng nhận hoặc cam kết về tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

g) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan để xác định chi phí.

VIII. Chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp và chương trình OCOP

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí của đơn vị chủ trì thực hiện nội dung chuyển đổi số.

2. Quyết định phê duyệt phương án (hoặc đề cương, kế hoạch, dự án) và dự toán kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh và các hồ sơ liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính và các chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện các nội dung về chuyển đổi số.

Tiểu mục 2
CHÍNH SÁCH TẬP TRUNG, TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT
(ĐIỀU 5)

I. Chính sách hỗ trợ tuyên truyền, tập huấn; hỗ trợ phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mã, san phẳng mặt ruộng và đầu tư hạ tầng (Hỗ trợ đối với Ủy ban nhân dân cấp xã)

1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

a) Đối tượng nhận hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hình thức: Hỗ trợ sau khi hoàn thành theo quy mô diện tích;

c) Khi thực hiện hoàn thành, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính;

d) Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện chính sách của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra, thẩm định về kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương, thống nhất liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Hỗ trợ tuyên truyền, tập huấn

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Kế hoạch và dự toán chi tiết thực hiện nội dung tuyên truyền, tập huấn của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Báo cáo kết quả thực hiện tập trung, tích tụ của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hồ sơ tuyên truyền, tập huấn theo quy định.

b) Hỗ trợ phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mã, san phẳng mặt ruộng và đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất

- Tờ trình đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Phương án và dự toán kinh phí phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mã, san phẳng mặt ruộng và đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

- Báo cáo kết quả thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và chứng từ kèm theo).

II. Chính sách hỗ trợ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

a) Đối tượng nhận hỗ trợ: Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Hình thức thực hiện: Hỗ trợ sau khi hoàn thành sản phẩm bản đồ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định;

c) Khi thực hiện hoàn thành theo hợp đồng, Văn phòng Đăng ký đất đai báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính;

d) Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện chính sách của Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, thẩm định về kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương, thống nhất liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ của Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Văn bản thẩm định dự toán kinh phí đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở Tài chính;

c) Thiết kế kỹ thuật và dự toán của Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Quyết định của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng thực hiện đo vẽ, chỉnh lý bản đồ, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với Văn phòng Đăng ký đất đai;

đ) Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và chứng từ kèm theo).

III. Chính sách hỗ trợ tiền thuê đất

1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

a) Đối tượng nhận hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân);

b) Hình thức thực hiện: Hỗ trợ sau khi đi vào sản xuất từ năm thứ 2;

c) Sau khi thực hiện hoàn thành, đối tượng thuê đất (*doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân*) nộp Tờ trình và hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách về Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính;

d) Sau khi nhận được Tờ trình và hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, thẩm định về kết quả thực hiện chính sách tại địa phương và thống nhất liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Đơn hoặc Tờ trình đề nghị hỗ trợ (*Mẫu số 03 kèm theo*);

b) Hợp đồng thuê đất của hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Phương án tổ chức sản xuất của tổ chức, cá nhân.

Tiểu mục 3

CHÍNH SÁCH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC (ĐIỀU 12)

I. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học (khoản 1 Điều 12 Nghị quyết này)

1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

a) Trên cơ sở Kế hoạch hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đơn vị xây dựng thuyết minh và dự toán kinh phí (định mức lập dự toán kinh phí theo Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước) thực hiện chính sách gửi Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện rà soát, kiểm tra, thẩm định, tổng hợp và đề xuất Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định;

c) Sau khi có Quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh và hồ sơ của đơn vị (Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị chuyển kinh phí hỗ trợ tại quyết định và biên bản thẩm định nội dung và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của hội đồng khoa học chuyên ngành thẩm định), Sở Tài

chính cấp tối đa 70% kinh phí thực hiện trực tiếp cho đơn vị chủ trì. Sau khi đơn vị chủ trì hoàn thiện đầy đủ hồ sơ hỗ trợ theo quy định, Sở Tài chính cấp 30% kinh phí còn lại.

2. Hồ sơ hỗ trợ

- a) Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;
- b) Biên bản thẩm định nội dung và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng khoa học chuyên ngành do Sở Khoa học và Công nghệ thành lập (kèm theo thuyết minh nhiệm vụ và các hồ sơ liên quan);
- c) Báo cáo đánh giá kết quả và hồ sơ tài chính thực hiện nhiệm vụ (hóa đơn, chứng từ tài chính để xác định chi phí). Nếu nhiệm vụ có nội dung chuyên giao công nghệ thì có Hợp đồng và biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng chuyên giao công nghệ;
- d) Quyết định thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành đánh giá nhiệm vụ;
- đ) Biên bản họp Hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ.

II. Hỗ trợ xây dựng nhà nuôi trồng nấm (khoản 2 Điều 12 Nghị quyết này)

1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

- a) Đối tượng nhận hỗ trợ nộp Tờ trình và hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách về Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính.
- b) Sau khi nhận được Tờ trình và hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra về kết quả thực hiện chính sách tại địa phương và thống nhất liên ngành Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

2. Hồ sơ hỗ trợ

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ;
- b) Bản vẽ thi công kèm theo dự toán đã được Ủy ban nhân dân huyện thẩm định theo thiết kế định hình (hoặc thiết kế mẫu) do Sở Khoa học và Công nghệ ban hành;
- c) Biên bản kiểm tra, nghiệm thu của cấp có thẩm quyền;
- d) Hợp đồng mua sắm, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện theo thiết kế.

III. Hỗ trợ mua chế phẩm sinh học (khoản 3 Điều 12 Nghị quyết này)

1. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc ủy quyền đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân) ký hợp đồng với đơn vị cung ứng chế phẩm sinh học;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đơn đề nghị hỗ trợ của các đối tượng, tổng hợp lập danh sách gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, kiểm tra, thẩm định phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, kinh phí hỗ trợ).

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các xã trên địa bàn (bao gồm: Tờ trình của xã đề nghị hỗ trợ chế phẩm sinh học; cam kết đối ứng kinh phí nếu có để mua chế phẩm sinh học theo quy định hỗ trợ);

b) Hợp đồng mua chế phẩm, biên bản nghiệm thu bàn giao, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn tài chính, hồ sơ thanh toán kinh phí và biên bản bàn giao chế phẩm với Ủy ban nhân dân cấp xã và các hồ sơ về đấu thầu mua sắm theo quy định pháp luật; danh sách ký nhận chế phẩm của các tổ chức, cá nhân do UBND xã lập; bảng tổng hợp số lượng chế phẩm.

Tiểu mục 4

CHÍNH SÁCH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (ĐIỀU 13, 14)

I. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

1. Sau khi thực hiện hoàn thành các nội dung, hạng mục công việc, các tổ chức cá nhân gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm OCOP thì các nội dung đề xuất hỗ trợ phải có trong phương án sản xuất kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và sản phẩm được cấp có thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, kiểm tra, thẩm định, phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, nội dung chính sách, kinh phí hỗ trợ), đồng thời gửi kết quả phê duyệt về Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Sở Tài chính.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể khi quyết định phê duyệt hỗ trợ có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp ứng 70% kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất.

4. Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì cùng với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan kiểm tra kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Sau khi có kết quả kiểm tra của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và các sở ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chi trả kinh phí còn lại cho các cơ sở.

II. Hồ sơ hỗ trợ

1. Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách.

2. Hóa đơn tài chính, hồ sơ xác định chi phí tính hỗ trợ, cụ thể:

2.1. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua sắm máy móc, trang thiết bị mới; xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm

a) Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua sắm máy móc, trang thiết bị mới:

- Hợp đồng, nghiệm thu thanh lý chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị với đơn vị cung cấp.

- Hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí đã chi trả.

- Đối với mua sắm máy móc thiết bị có giá trị đơn chiếc hoặc mua một lần cùng một loại thiết bị với số lượng lớn có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Có chứng thư thẩm định giá của đơn vị có thẩm quyền; đối với trường hợp mua sắm máy móc thiết bị có giá trị từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng: Có 3 báo giá cạnh tranh.

- Tài liệu liên quan đến nội dung chuyển giao công nghệ (nếu có).

b) Xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm:

- Xây dựng mới kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm:

+ Bảng xác định khối lượng, giá trị thực hiện xây dựng nhà kho, xưởng hoàn thành đưa vào sử dụng được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận.

+ Hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng nhà kho, nhà xưởng (nếu có).

+ Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng giữa chủ cơ sở sản xuất và đơn vị thi công.

+ Hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí đã chi trả.

Trường hợp tự thực hiện thì phải có bảng kê kèm tài liệu minh chứng chi phí đã thực hiện để làm cơ sở xem xét, xác định chi phí tính hỗ trợ.

- Đối với mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm

+ Hợp đồng, nghiệm thu thanh lý mua sắm hàng hóa, thiết bị với đơn vị cung cấp.

+ Đối với mua sắm máy móc thiết bị có giá trị đơn chiếc hoặc mua một lần cùng một loại thiết bị với số lượng lớn có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Có chứng thư thẩm định giá của đơn vị có thẩm quyền; đối với trường hợp mua sắm máy móc thiết bị có giá trị từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng: Có 3 báo giá cạnh tranh.

+ Hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí đã chi trả.

2.2. Hỗ trợ phát triển sản phẩm bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra và xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm OCOP

a) Thưởng theo kết quả đầu ra: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn OCOP của cấp có thẩm quyền có hiệu lực, UBND cấp huyện phân bổ kinh phí thưởng cho các cơ sở.

b) Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm OCOP: Hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP tại các Hội nghị, Hội chợ OCOP do Trung ương hoặc các tỉnh, thành phố tổ chức:

- Văn bản cử tham gia Hội chợ của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Công thương hoặc Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh.

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có) và bảng kê tổng hợp các chi phí phát sinh, bao gồm: Chi vận chuyển hàng hóa, vật tư phục vụ hội chợ: Hóa đơn, chứng từ kèm theo. Chi thiết kế, in ấn, trang trí, thuê gian hàng: Hóa đơn, chứng từ kèm theo. Chi phí ăn nghỉ, đi lại: Áp dụng định mức theo quy định hiện hành đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

c) Hỗ trợ thuê, đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm trong tỉnh:

- Đối với thuê: Hợp đồng thuê kèm theo biên nhận có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc hóa đơn tài chính để xác định chi phí thuê cửa hàng.

- Đối với đầu tư mới:

+ Hợp đồng, nghiệm thu thanh lý mua sắm thiết bị, giá kê, biển hiệu phục vụ cửa hàng với đơn vị cung cấp. Đối với mua sắm máy móc thiết bị, giá kê, biển hiệu có giá trị đơn chiếc hoặc mua một lần cùng một loại thiết bị với số lượng lớn có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Có chứng thư thẩm định giá của đơn vị có thẩm quyền; đối với trường hợp mua sắm máy móc thiết bị, giá kê, biển hiệu có giá trị từ 10 triệu đến dưới 50 triệu đồng: Có 3 báo giá cạnh tranh.

+ Hồ sơ thiết kế, dự toán đầu tư xây dựng cửa hàng (nếu có).

+ Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng giữa chủ cơ sở và đơn vị thi công; Hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí đã chi trả.

+ Bảng xác định khối lượng, giá trị thực hiện xây dựng cửa hàng hoàn thành đưa vào sử dụng được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận.



Trường hợp tự thực hiện thì phải có bảng kê kèm tài liệu minh chứng tài liệu minh chứng chi phí đã thực hiện để làm cơ sở xem xét, xác định chi phí tính hỗ trợ.

Tiểu mục 5

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (ĐIỀU 15)

I. Quy trình kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ

1. Chính sách thương mại nông thôn

a) Căn cứ kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các đơn vị chủ đầu tư thực hiện các quy trình về đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng theo quy định; sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, đơn vị chủ đầu tư hoàn thiện thủ tục, hồ sơ theo quy định và nộp 02 bộ về Ủy ban nhân dân cấp huyện (01 bộ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện và 01 bộ Ủy ban nhân dân cấp huyện trình lên Sở Công Thương);

- Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp, đề xuất bằng văn bản (kèm theo 01 bộ hồ sơ) gửi về Sở Công Thương để kiểm tra, thẩm định. Thời hạn đề xuất và gửi hồ sơ về Sở Công Thương đợt 1 trước ngày 30/6, đợt 2 trước ngày 10/12;

- Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đợt 1 hoặc đợt 2, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tổ chức kiểm tra, thẩm định hồ sơ, điều kiện hỗ trợ. Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra, Liên ngành Công Thương - Tài chính có văn bản báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí hỗ trợ. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản của Liên Sở: Công Thương - Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho các địa phương;

- Trong vòng 05 ngày kể từ khi có Quyết định cấp kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính cấp bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện; trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí của Sở Tài chính bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị theo quy định.

2. Chính sách xúc tiến thương mại

Sau khi có Kế hoạch tổ chức lễ hội, hội chợ, hội nghị xúc tiến thương mại; hoàn thành tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung - cầu; đơn vị được giao chủ trì hoàn thành hồ sơ gửi Sở Tài chính kiểm tra, xác định điều kiện, kinh phí hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

II. Hồ sơ hỗ trợ

1. Chính sách thương mại nông thôn (khoản 1 Điều 15)

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ đầu tư của các tổ chức, cá nhân (chủ đầu tư); Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo Văn bản thẩm định, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền về chưa đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong năm đề nghị hỗ trợ chính sách;

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư:

- Quyết định phê duyệt dự án (Báo cáo KTKT) của cấp có thẩm quyền;
- Báo cáo thẩm tra quyết toán (Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra quyết toán);
- Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền;
- Hồ sơ thiết kế - dự toán, hồ sơ hoàn công, hợp đồng xây dựng;
- Biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng;

c) Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng chợ do doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc hộ cá thể làm chủ đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (Bản sao có chứng thực); Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có); Hồ sơ thiết kế, dự toán được thẩm định (thẩm tra) theo đúng quy định. Ngoài ra bổ sung thêm:

- Trường hợp chủ đầu tư thuê doanh nghiệp xây dựng thực hiện: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng của các chi phí tư vấn, chi phí thi công xây dựng; Biên bản nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu khối lượng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, Báo cáo thẩm tra quyết toán, Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

- Trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, chứng từ khác theo quy định về thuê nhân công, thiết bị thi công; Hóa đơn giá trị gia tăng các vật tư, thiết bị đầu vào và hồ sơ liên quan khác (nếu có).

2. Chính sách xúc tiến thương mại (khoản 2 Điều 15)

a) Hỗ trợ tổ chức hội chợ, lễ hội, sự kiện, hội nghị quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề tại điểm a, khoản 2, Điều 15:

Kế hoạch tổ chức Lễ hội, hội chợ, hội nghị xúc tiến thương mại, quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công



ng nghiệp nông thôn, làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Các hồ sơ chứng từ liên quan đến chi phí đối với các gian hàng quy chuẩn thực tế đã trưng bày tại Lễ hội, Hội chợ, sự kiện, hội nghị.

b) Đối với chính sách quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 15: Giấy mời hoặc văn bản đề nghị tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung - cầu của đơn vị chủ trì tổ chức; Văn bản giao tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung - cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn bản đăng ký đưa sản phẩm tham gia hội chợ, triển lãm của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh; Kế hoạch chi tiết của tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung - cầu; Bảng kê tổng hợp các chi phí kèm theo các hồ sơ, chứng từ thanh toán liên quan theo quy định.

Tiểu mục 6

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT

I. Đối với Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP (khoản 1 Điều 16)

Quy trình thực hiện, hồ sơ hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

II. Đối với các khách hàng quy định tại khoản 2 Điều 16

1. Quy trình thực hiện

a) Khách hàng vay vốn lập giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất, kinh doanh (theo mẫu 04/HTLS). Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất của khách hàng, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế mô hình, xác nhận địa điểm, hiện trạng mô hình của khách hàng;

b) Khách hàng gửi giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất (đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận) đến tổ chức tín dụng đề nghị vay vốn. Sau khi hoàn thành thủ tục vay vốn, khách hàng gửi 01 bộ hồ sơ vay vốn (bản sao) cho Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm: Hợp đồng tín dụng (hoặc sổ vay vốn), giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn.

c) Định kỳ hàng quý:

- Tổ chức tín dụng tổng hợp danh sách khách hàng có vay vốn hỗ trợ lãi suất (theo mẫu 06/HTLS) kèm theo giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất của từng khách hàng (theo mẫu 05/HTLS) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (hoàn thành trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý sau);

- Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế từng mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất và tổng hợp hồ sơ khách hàng

vay vốn hỗ trợ lãi suất có mô hình đang còn hoạt động, lập tờ trình kèm hồ sơ, danh sách và kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Trường hợp qua kiểm tra, phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích hoặc không đảm bảo các điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản gửi Tổ chức tín dụng cho vay được biết;

- Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát lại hồ sơ và phê duyệt hỗ trợ đối với các đối tượng đủ điều kiện;

- Chậm nhất sau 05 ngày làm việc sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã giải ngân kinh phí hỗ trợ cho đối tượng (trừ trường hợp có thống nhất khác với đối tượng) và thực hiện công khai kết quả hỗ trợ.

2. Hồ sơ hỗ trợ

a) Tờ trình kèm danh sách khách hàng đề nghị hỗ trợ lãi suất của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi UBND cấp huyện;

b) Bản sao giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu 04/HTLS);

c) Biên bản kiểm tra mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất đang còn hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã (Kiểm tra trước khi lập danh sách đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hỗ trợ);

d) Bản sao Hợp đồng tín dụng (hoặc sổ vay vốn), giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn; giấy xác nhận số tiền lãi được hỗ trợ của từng khách hàng do tổ chức tín dụng cung cấp;

đ) Quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo danh sách khách hàng được hỗ trợ;

e) Hồ sơ, chứng từ thanh toán (Giấy rút dự toán, danh sách ký nhận tiền...)/.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

TÊN ĐƠN VỊ:.....

Mẫu số 01/KH
 (Ban hành kèm Nghị quyết số 51/2021/NQ-
 HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2021/NQ-HĐND NĂM ...**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Tổng cộng	
				Số lượng	Kinh phí
	Tổng cộng				
I	Chính sách phát triển trồng trọt				
1	Hỗ trợ mua bán quyền giống lúa				
2	Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP				
3	Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ				
...				

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN (TỜ TRÌNH)

Đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....

2. Địa chỉ:.....điện thoại

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/... số.... cấp ngày /.../20..., nơi cấp.....

4. Số tài khoản:.....tại..... đối với tổ chức (yêu cầu có); đối với cá nhân (nếu có ghi vào).

5. Họ và tên người đại diện:.....Chức vụ:.....

6. Lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức:

7. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ: (ghi rõ từng nội dung cụ thể và số tiền đề nghị hỗ trợ tương ứng).

Căn cứ Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

Tổ chức (cá nhân) đề nghị hỗ trợ nội dung:..... quy định tại Điểm....Khoản....Điều..... Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND.

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

(Bằng chữ:.....)

Kèm theo bản sao hồ sơ, chứng từ:.....

Nếu được hỗ trợ, tổ chức (cá nhân) cam kết sẽ quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, quyết toán kinh phí kịp thời đầy đủ theo chế độ quy định và chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực, chính xác của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp và các Sở, ngành liên quan xem xét hỗ trợ./.

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 202...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN HỖ TRỢ LÃI SUẤT
(Theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân (cấp xã).....
- Ngân hàng (tên TCTD cho vay)

Tên khách hàng vay (tổ chức, cá nhân):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:

Fax:.....

Tên người đại diện:..... Chức vụ:

Căn cứ Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

Chúng tôi đề nghị: Ngân hàng (tổ chức tín dụng nơi cho vay) cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định đối với các khoản vay mới thuộc đối tượng: (*).....

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay và hỗ trợ lãi suất theo các quy định của TCTD, của HĐND tỉnh và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong HĐTD; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm./.

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP XÃ

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 20....
KHÁCH HÀNG VAY
(ký tên và đóng dấu/nếu có)

....., Ngày tháng năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khách hàng lập khi phát sinh khoản vay trung dài hạn đầu tiên và mỗi lần phát sinh khoản vay ngắn hạn thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo khoản 2 Điều 16, Nghị quyết 51/2021/NQ-HĐND.

- (*) Căn cứ các đối tượng vay nêu tại phần Chú thích sau đây, khách hàng ghi đối tượng vay vào Giấy đề nghị. Ví dụ: Khách hàng ghi "vay vốn trồng ngô liên kết theo điểm a, khoản 2, Điều 16, Nghị quyết 51/2021/NQ-HĐND

Chú thích về đối tượng vay vốn được hỗ trợ lãi suất theo khoản 2 Điều 16, Nghị quyết 51/2021/NQ-HĐND (ghi cụ thể nội dung, quy mô)

Ví dụ: - Sản xuất lúa hàng hóa tập trung 5ha;

- Sản xuất cây ăn quả 0,3ha...

Mẫu số 05/HTLS

(Ban hành kèm Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Tên TCTD
Số: /GXN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN SỐ TIỀN HỖ TRỢ LÃI SUẤT

- Tên Khách hàng vay vốn:
- Địa chỉ:.....
- Người Đại diện:.....

Ngân hàng và Khách hàng xác nhận: Số lãi tiền vay được hỗ trợ phải trả cho khách hàng do khi thu lãi tiền vay TCTD chưa khấu trừ số tiền lãi được hỗ trợ cho khách hàng:

Đơn vị: đồng.

TT	Số HĐTD hoặc Giấy nhận nợ	Ngày tháng giải ngân	Thời hạn khoản vay	Mục đích vay cụ thể	Lãi suất cho vay theo HĐTD (%/năm)	Tổng số tiền lãi phải trả theo HĐTD	Dư nợ vay được hỗ trợ lãi suất (HTLS)	Thời hạn được HTLS (tháng)	Tổng số tiền lãi khách hàng đã trả cho TCTD	Số tiền lãi hỗ trợ ngân sách phải trả cho khách hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										
...										
Tổng cộng										

Tổng tiền lãi khách hàng được hỗ trợ (dòng Tổng cộng, cột 11):

(Bằng chữ:

..... Ngày ... tháng ... năm 20...

Đại diện khách hàng

(Ký tên, đóng dấu/nêu có)

Lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Ngân hàng cho vay

TP Kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Giấy xác nhận được lập 03 bản (01 bản khách hàng giữ, 01 bản TCTD chuyển cho UBND cấp xã cùng Danh sách, 01 bản TCTD lưu). Khi đến nhận tiền lãi hỗ trợ, khách hàng mang theo Giấy xác nhận này để UBND cấp xã ghi số tiền đã chi trả vào phần II, sau đó trả lại khách hàng (bản do khách hàng mang đến).

TÊN TCTD
Số: /DSKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÓ VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO NGHỊ QUYẾT
SỐ 51/2021/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2021 CỦA HĐND TỈNH**

Quý.....Năm 20.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường:

TT	Tên khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất	Địa chỉ	Giấy xác nhận: số/ngày (theo Mẫu số 05/HTLS/2021)	Tổng số tiền lãi theo HĐTD mà TCTD đã thu của Khách hàng (đồng)	Trong đó: Số tiền lãi khách hàng được hỗ trợ từ ngân sách (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
	Tổng cộng				

Số tiền bằng chữ:

TP. Kế toán
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20....
Giám đốc TCTD cho vay
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Danh sách được lập định kỳ hàng quý và được lập 2 bản: 01 bản gửi UBND cấp xã, 01 bản TCTD lưu.
- Các Khách hàng có nhiều Giấy xác nhận (Mẫu số 05/HTLS/2021) thì mỗi Giấy xác nhận được ghi một dòng ở các cột 4,5,6 (Cột 1,2,3 chỉ ghi 01 dòng cho 01 khách hàng).
- Kèm theo Danh sách này là các Giấy xác nhận tương ứng.